GIẢI TRÌNH ĐIỂM MỚI DỰ THẢO THÔNG TƯ THAY THẾ THÔNG TƯ 36/2014/TT-NHNN

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Quy định tại Thông tư 36 | Dự thảo Thông tư (điểm mới) | Giải trình |
| 1 | Điều 2. Đối tượng áp dụng  1. Tổ chức tín dụng bao gồm:  a) Ngân hàng: Ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài;  b) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng: Công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính.  2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | Điều 2. Đối tượng áp dụng  1. Ngân hàng: Ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài;  2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | Hiện nay, NHNN đã có Thông tư quy định về giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô (Thông tư 33/2015/TT-NHNN) và Thông tư quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn của quỹ tín dụng nhân dân (Thông tư 32/2015/TT-NHNN), và Thông tư 41/2016/TT-NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh NHNNg theo phương pháp tiêu chuẩn của Basel II (Thông tư 41).  Thông tư 36 quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD, chi nhánh NHNNg áp dụng đối với cả loại hình ngân hàng và TCTD phi ngân hàng. Do đó, để phù hợp với quy định tại Luật các TCTD và đảm bảo quy định về giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn phù hợp với đặc thù của từng loại hình TCTD; đồng thời đảm bảo sự tập trungthống nhất của các quy định về giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn của ngân hàng, chi nhánh NHNNg hiện đang quy định ở các văn bản sửa đổi, bổ sung Thông tư 36, việc xây dựng Thông tư quy định các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh NHNNg (trên cơ sở sửa đổi, bổ sung các nội dung quy định tại Thông tư 36) là cần thiết (TCTD phi ngân hàng vẫn thực hiện theo quy định tại Thông tư 36).  Trong thời gian chưa xây dựng Thông tư quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với TCTD phi ngân hàng, TCTD phi ngân hàng thực hiện theo Thông tư 36. |
| 2 | Khoản 1 Điều 3:  1. Khoản phải đòi gồm các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; khoản đầu tư vào giấy tờ có giá; cho vay; cho thuê tài chính; bao thanh toán; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá; các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng; các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng. | Sửa đổi, bổ sung khái niệm khoản phải đòi (khoản 1 Điều 3):  *“1. Khoản phải đòi gồm các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; khoản đầu tư vào giấy tờ có giá; cho vay; cho thuê tài chính; bao thanh toán; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá; các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng; khoản ủy thác cho vay và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp; khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng.”* | Bổ sung “khoản ủy thác cho vay và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp” nhằm đảm bảo xác định hệ số rủi ro chính xác đối với các khoản ngân hàng, chi nhánh NHNNg ủy thác cho đơn vị khác cho vay, mua trái phiếu doanh nghiệp thì ngân hàng, chi nhánh NHNNg phân nhóm hệ số rủi ro của khoản phải đòi theo khách hàng vay, doanh nghiệp mà bên nhận ủy thác mua trái phiếu của doanh nghiệp đó. |
| 3 | Khoản 3 Điều 3:  Kinh doanh bất động sản là việc bỏ vốn đầu tư tạo lập, mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản để bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua nhằm mục đích sinh lợi. | Sửa đổi, bổ sung khái niệm kinh doanh bất động sản:  Kinh doanh bất động sản là việc bỏ vốn đầu tư tạo lập, *xây dựng*, mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản để bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua nhằm mục đích sinh lợi. | Tiếp thu khái niệm kinh doanh BĐStại Luật kinh doanh BĐS*“Kinh doanh BĐS là việc đầu tư vốn để thực hiện hoạt động xây dựng, mua, nhận chuyển nhượng để bán, chuyển nhượng; cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua BĐS; thực hiện dịch vụ môi giới BĐS; dịch vụ sàn giao dịch BĐS; dịch vụ tư vấn BĐS hoặc quản lý BĐS nhằm mục đích sinh lời”*, tuy nhiên phạm vi “*kinh doanh bất động sản*” tại Thông tư này không bao gồm *dịch vụ môi giới BĐS; dịch vụ sàn giao dịch BĐS; dịch vụ tư vấn BĐS hoặc quản lý BĐS*là những hoạt động không gắn nhiều với nguồn vốn ngân hàng,để TCTD có cơ sở thực hiện phù hợp với Luật Kinh doanh BĐS và đảm bảo thống nhất với phạm vi thống kê dư nợ tín dụng đối với BĐS phục vụ mục đích kinh doanh của NHNN. |
| 4 | Khoản 4, khoản 5 Điều 3:  4. Hợp đồng phái sinh lãi suất gồm các hợp đồng hoán đổi lãi suất, hợp đồng kỳ hạn lãi suất, hợp đồng quyền chọn lãi suất, các hợp đồng phái sinh lãi suất khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  5. Hợp đồng phái sinh ngoại tệ gồm các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ, hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ, hợp đồng tương lai ngoại tệ, hợp đồng quyền chọn ngoại tệ, các hợp đồng phái sinh ngoại tệ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. | Sửa đổi khái niệm về sản phẩm phái sinh (khoản 4 Điều 3):  4. *Sản phẩm phái sinh* bao gồm:  a) Sản phẩm phái sinh theo quy định tại khoản 23 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng, gồm:  (i) *Sản phẩm phái sinh tín dụng* gồm các hợp đồng bảo hiểm tín dụng, hợp đồng hoán đổi rủi ro tín dụng, hợp đồng đầu tư gắn với rủi ro tín dụng, hợp đồng phái sinh tín dụng khác theo quy định của pháp luật;  (ii) *Sản phẩm phái sinh lãi suất* gồm hợp đồng lãi suất kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền, hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền hoặc hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo, hợp đồng quyền chọn lãi suất, các hợp đồng phái sinh lãi suất khác theo quy định của pháp luật;  (iii) *Sản phẩm phái sinh ngoại tệ* gồm các giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ, giao dịch quyền chọn mua, bán ngoại tệ, các giao dịch phái sinh ngoại tệ khác theo quy định của pháp luật;  (iv) *Sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa* gồm các hợp đồng hoán đổi giá cả hàng hóa, hợp đồng tương lai giá cả hàng hóa, hợp đồng quyền chọn giá cả hàng hóa và các hợp đồng phái sinh giá cả hàng hóa khác theo quy định của pháp luật.  b) *Chứng khoán phái sinh* gồm hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng kỳ hạn và chứng khoán phái sinh khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;  c) *Sản phẩm phái sinh khác* theo quy định của pháp luật. | Việc sửa đổi, bổ sung này đảm bảo tính đầy đủ, phù hợp với khái niệm về sản phẩm phái sinh tại Thông tư 41. |
| 5 | Khoản 6 Điều 3:  Lợi nhuận không chia của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là phần lợi nhuận chưa phân phối, được xác định sau khi báo cáo tài chính năm được kiểm toán độc lập và được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, Đại hội thành viên, chủ sở hữu, ngân hàng nước ngoài (ngân hàng mẹ) quyết định giữ lại nhằm mục đích bổ sung vốn cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | Sửa đổi, bổ sung khái niệm “lợi nhuận không chia” (khoản 6 Điều 3):  “Lợi nhuận không chia là lợi nhuận chưa phân phối được xác định trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu.” | Điều chỉnh khái niệm lợi nhuận không chia là lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm xác định tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, lý do:  - Nhằm phản ánh chính xác, cập nhật lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm xác định tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;  - Phù hợp với cách xác định lợi nhuận chưa phân phối tại Thông tư 41. |
| 6 | Khoản 12 và khoản 13 Điều 3:  *12. Cấp tín dụng* là việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, phát hành thẻ tín dụng, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, bao gồm cả việc cấp tín dụng từ nguồn vốn của pháp nhân khác mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu rủi ro theo quy định của pháp luật.  *13. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng* bao gồm tổng số dư nợ cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, tổng mức mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, thẻ tín dụng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, bao gồm cả dư nợ cấp tín dụng từ nguồn vốn của pháp nhân khác mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu rủi ro theo quy định của pháp luật; số dư bảo lãnh và các khoản ủy thác cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác cấp tín dụng. | Sửa đổi, bổ sung khái niệm “Cấp tín dụng” và “Dư nợ cấp tín dụng” (khoản 12 và khoản 13 Điều 3) theo hướng bổ sung hình thức cam kết phát hành dưới hình thức tín dụng chứng từ L/C:  12.*Cấp tín dụng* là việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, phát hành thẻ tín dụng, bảo lãnh ngân hàng, *cam kết phát hành dưới hình thức thư tín dụng chứng từ (L/C)* và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, bao gồm cả việc cấp tín dụng từ nguồn vốn của pháp nhân khác mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu rủi ro theo quy định của pháp luật.  13. *Tổng mức dư nợ cấp tín dụng* bao gồm tổng số dư nợ cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, tổng mức mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp,các nghiệp vụ cấp tín dụng khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, bao gồm cả dư nợ cấp tín dụng từ nguồn vốn của pháp nhân khác mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu rủi ro theo quy định của pháp luật; *số dư thẻ tín dụng, bảo lãnh ngân hàng; số dư cam kết phát hành dưới hình thức thư tín dụng chứng từ (sau khi trừ đi số tiền ký quỹ)* và các khoản ủy thác cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác cấp tín dụng. | Căn cứ Quy tắc thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ (UCP600), Chuẩn mực kế toán số 22 – Trình bày bổ sung Báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự và Hệ thống tài khoản kế toán của các TCTD quy định việc hạch toán đối với cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng cho thấy: (i) Thư tín dụng là một cam kết thanh toán của ngân hàng; (ii) Ngân hàng phải trình bày các khoản thư tín dụng trên Bảng cân đối kế toán ở khoản mục ngoại bảng để phản ánh đầy đủ các cam kết, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn; (iii) Các cam kết ngoại bảng dưới hình thức thư tín dụng phải được chuyển đổi thành khoản mục nội bảng để tính toán vốn bù đắp cho rủi ro tín dụng. Vì vậy, mặc dù LC là một hình thức thanh toán nhưng trong quản trị rủi ro tín dụng của TCTD, chi nhánh NHNg thì xét về bản chất, phát hành LC là một hình thức cấp tín dụng nên số dư phát hành LC (sau khi trừ đi số tiền ký quỹ) được tính vào dư nợ cấp tín dụng và tuân thủ quy định về giới hạn cấp tín dụng. |
| 7 |  | Bổ sung khái niệm Tổ chức tài chính nhà nước (khoản 22 Điều 3):  Tổ chức tài chính nhà nước là tổ chức tài chính quy định tại khoản 21 Điều này do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. | Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho ngân hàng, chi nhánh NHNNg có cơ sở xác định hệ số rủi ro đối với các khoản phải đòi tổ chức tài chính nhà nước. Khái niệm tổ chức tài chính được quy định tại Luật Phòng chống rửa tiền, tuy nhiên văn bản QPPL Việt Nam chưa quy định về khái niệm tổ chức tài chính nhà nước. Do đó, trong quá trình nghiên cứu, Tổ soạn thảo vận dụng khái niệm “Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ” quy định tại Luật Doanh nghiệp (khoản 8 Điều 4) để quy định về khái niệm này. |
| 8 | Điều 8:  1. Vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là cơ sở để xác định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại Thông tư này.  2. Vốn tự có bao gồm tổng Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2 trừ đi các khoản giảm trừ quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này.  3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ vốn tự có tại cuối ngày làm việc gần nhất để tính toán và duy trì các giới hạn, tỷ lệ an toàn quy định tại Thông tư này khi thực hiện các hoạt động ngân hàng. | Sửa đổi, bổ sung tại Điều 8:  1. Vốn tự có bao gồm tổng Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2 trừ đi các khoản giảm trừ quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ vốn tự có tại cuối ngày làm việc gần nhất để tính toán và duy trì các giới hạn, tỷ lệ an toàn quy định tại Thông tư này khi thực hiện các hoạt động ngân hàng.  2. Trường hợp ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo quy định riêng của Ngân hàng Nhà nước thì xác định vốn tự có tại cuối ngày làm việc gần nhất theo quy định riêng đó để tính toán và duy trì giới hạn cấp tín dụng quy định tại Thông tư này khi thực hiện các hoạt động ngân hàng. | Theo quy định tại Thông tư 41, ngân hàng, chi nhánh NHNNg áp dụng tỷ lệ an toàn vốn kể từ 01/01/2020, trừ ngân hàng, chi nhánh NHNNg có văn bản thông báo được áp dụng Thông tư 41 trước thời hạn.  Theo đó, kể từ ngày ngân hàng, chi nhánh NHNNg áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41 thì việc xác định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn khác (giới hạn cấp tín dụng) phải căn cứ vào giá trị vốn tự có được xác định theo Thông tư 41. |
| 9 | Khoản 2a, b Điều 11:  2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng cho khách hàng đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:  a) Tài sản bảo đảm là trái phiếu do tổ chức tín dụng, công ty con của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành;  b) Tài sản bảo đảm là trái phiếu của doanh nghiệp phát hành mà khách hàng vay để mua trái phiếu của doanh nghiệp đó; | Điều kiện, giới hạn cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp (khoản 2 Điều 11):  2. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng cho khách hàng đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:  a) Khách hàng thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng;  b) Khách hàng là người có liên quan của các đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng;  c) Khách hàng là đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung), khách hàng là người có liên quan của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung);  d) Để đầu tư trái phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom). | Quy định hiện hành cho phép TCTD thực hiện cho vay mà không có tài sản bảo đảm. Do đó, việc khách hàng sử dụng trái phiếu của TCTD, công ty con của TCTD hoặc chính trái phiếu DN hình thành từ vốn vay là tài sản bảo đảm sẽ cho phép ngân hàng, chi nhánh NHNNg có thể thu hồi được phần vốn cho vay từ phát mại TSBĐ trong trường hợp khách hàng không trả được nợ. Do đó, quy định điều kiện cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp tại dự thảo Thông tư cho phép khách hàng sử dụng tài sản bảo đảm là trái phiếu do TCTD, công ty con của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành; trái phiếu của doanh nghiệp phát hành mà khách hàng vay để mua trái phiếu của doanh nghiệp đó. |
| 10 |  | Bổ sung nội dung quy định về việc ngân hàng, chi nhánh NHNNg không được cấp tín dụng để khách hàng đầu tư trái phiếu doanh nghiệp trong trường hợp:  đ) Để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp của doanh nghiệp là công ty con của chính ngân hàng đó. | Theo quy định của Luật các TCTD, công ty tài chính không được huy động tiền gửi của cá nhân, nguồn vốn huy động chủ yếu của công ty tài chính là từ vốn vay của tổ chức (bao gồm cả TCTD, ngân hàng mẹ), phát hành giấy tờ có giá (bao gồm cả trái phiếu) cho các tổ chức, nhận tiền gửi của tổ chức  Hiện nay, một số doanh nghiệp là công ty con của NHTM đang thực hiện huy động vốn thông qua việc Ngân hàng mẹ (NHTM A) cho vay đối với một tổ chức B (là sân sau của NHTM A và công ty con của NHTM A) để tổ chức B mua trái phiếu của doanh nghiệp.  Vì vậy, dự thảo Thông tư bổ sung quy định này nhằm hạn chế việc sử dụng dòng tiền vay của NHTM, lòng vòng để mua trái phiếu doanh nghiệp do công ty con của NHTM A phát hành. |
| 11 | Khoản 5 Điều 17:  5. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tuân thủ tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn theo lộ trình sau đây:  a) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018:  (i) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 45%;  (ii) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng: 90%.  b) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019:  (i) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 40%;  (ii) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng: 90%. | Khoản 5 Điều 16:  Điều chỉnh lộ trình giảm dần tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung, dài hạn (khoản 5 Điều 16):  **Phương án 1:**  - Từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày30/6/2020: tối đa 40%  - Từ 01/7/2020 đến hết ngày30/6/2021: tối đa 35%;  - Từ 01/7/2021: tối đa 30%.  **Phương án 2:**  - Từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày30/6/2020: tối đa 40%  - Từ 01/7/2020 đến hết ngày30/6/2021: tối đa 37%;  - Từ 01/7/2021 đến hết ngày30/6/2022: tối đa 34%;  - Từ 01/7/2022: tối đa 30%. | Trên cơ sở đánh giá tác động số liệu giám sát của NHNN về tỷ lệ này và số liệu kinh tế vĩ mô, diễn biến tình hình kinh tế trong năm 2018 và các năm tiếp theo cũng như định hướng điều hành chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ, chủ trương về phát triển thị trường trái phiếu đến năm 2025, NHNN đã điều chỉnh tỷ lệ này cho phù hợp với chủ trương của Chính phủ và tình hình thực tế cho vay trung, dài hạn của ngân hàng, chi nhánh NHNNg, từng bước kiểm soát được rủi ro thanh khoản nhằm bảo đảm an toàn hoạt động của ngân hàng, chi nhánh NHNNg trước những thay đổi của các yếu tố từ trong và ngoài nước, góp phần ổn định hoạt động ngân hàng, hỗ trợ thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững. Việc giảm có lộ trình tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung, dài hạn cũng đã được NHNN phát tín hiệu, truyền thông trong thời gian vừa qua.  Ngoài ra, căn cứ số liệu thống kê của NHNN, việc giảm tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung, dài hạn hàng năm 5% không tác động lớn đến hoạt động của ngân hàng, chi nhánh NHNNg và nhu cầu vốn trung, dài hạn của nền kinh tế, đồng thời thúc đẩycác doanh nghiệp không phụ thuộc vào vốn ngân hàng, chủ động tiếp cận các nguồn vốn khác như: Phát hành cổ phiếu tăng vốn, phát hành trái phiếu hay hợp tác thực hiện dự án với các đối tác nước ngoài... |
| 12 | Khoản 4 Điều 17a:  4. Số dư mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để xác định tỷ lệ tối đa quy định tại khoản 1 Điều này là giá trị ghi sổ của trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thuộc sở hữu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các khoản ủy thác cho tổ chức khác mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, không bao gồm các khoản mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh bằng nguồn vốn ủy thác từ cá nhân, tổ chức khác mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không chịu rủi ro. | Khoản 4 Điều 16 được sửa đổi, bổ sung:  Số dư mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để xác định tỷ lệ tối đa quy định tại khoản 1 Điều này là giá trị ghi sổ của trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thuộc sở hữu của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài *(bao gồm cả trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh mà ngân hàng, chi nhánh ngân hàng sở hữu trong thời gian mua và nhận quyền sở hữu trong giao dịch mua, bán có kỳ hạn và giao dịch bán kết hợp mua lại)* và các khoản ủy thác cho tổ chức khác mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, không bao gồm các khoản mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh bằng nguồn vốn ủy thác từ cá nhân, tổ chức khác mà ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không chịu rủi ro. | Việc bổ sung thêm cụm từ: “*bao gồm cả trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh mà ngân hàng, chi nhánh ngân hàng sở hữu trong thời gian mua và nhận quyền sở hữu trong giao dịch mua, bán có kỳ hạn và giao dịch bán kết hợp mua lại*” phù hợp với:  - Khoản 2 Điều 3 Thông tư 21/2012/TT-NHNN ngày 18/6/2012 của Thống đốc NHNN quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD, chi nhánh NHNNg (Thông tư 21) quy định: *“giao dịch mua, bán có kỳ hạn là giao dịch mà một TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua và nhận quyền sở hữu giấy tờ có giá chưa đến hạn thanh toán từ một TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, đồng thời cam kết sẽ mua lại GTCG đó sau một khoảng thời gian nhất định”.*  - Khoản 2b Thông tư 234/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý giao dịch trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương (được sửa đổi, bổ sung):  *“Nhà đầu tư được giao kết hai giao dịch mua bán thông thường tại cùng một thời điểm với cùng một đối tác giao dịch (giao dịch sell/buy back, sau đây gọi là giao dịch bán kết hợp mua lại), bao gồm một giao dịch bán TPCP (giao dịch thông thường thứ nhất) kết hợp với một giao dịch mua lại cùng TPCP đó (giao dịch thứ hai) tại một thời điểm xác định trong tương lai. Trong đó, bên bán trong giao dịch thông thường thứ nhất là bên mua trong giao dịch thứ hai; đồng thời giá, khối lượng, thời điểm thực hiện của giao dịch thứ hai phải được xác định trước tại thời điểm giao kết hai giao dịch...”* |
| 13 | Điều 18:  Ngân hàng thương mại, công ty tài chính tuân thủ giới hạn góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại Điều 103, Điều 110, Điều 129 và Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung). | Sửa đổi, bổ sung Điều 18:  Ngân hàng thương mại, ngân hàng thương mại và công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại tuân thủ giới hạn góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại Điều 103, Điều 129 và Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung). | Bổ sung cụm từ “ngân hàng thương mại và công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại” tuân thủ giới hạn góp vốn, mua cổ phần nhằm phù hợp với quy định tại Điều 129 và Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung). |
| 14 | Điểm 23 Phụ lục 2 về khoản phải đòi có HSRR 50%:  Các khoản phải đòi được bảo đảm toàn bộ bằng nhà ở (bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai), quyền sử dụng đất, công trình xây dựng gắn với quyền sử dụng đất của bên vay. | Phụ lục 2, điều chỉnh hệ số rủi ro đối với một số khoản phải đòi (Mục 23 và 31):  - HSRR 50%: Các khoản phải đòi được bảo đảm toàn bộ bằng nhà ở (bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai), quyền sử dụng đất, công trình xây dựng gắn với quyền sử dụng đất của bên vay và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:  a) Là khoản cho vay để phục vụ hoạt động kinh doanh theo quy định của Ngân hàng Nhà nước quy định hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;  b) Là khoản cho vay cá nhân để khách hàng mua nhà ở xã hội, mua nhà ở theo các chương trình, dự án hỗ trợ của Chính phủ;  c) Là khoản cho vay cá nhân để khách hàng mua nhà có giá trị dư nợ gốc dưới 1,5 tỷ đồng.  - HSRR 150%: Khoản phải đòi đối với cá nhân phục vụ nhu cầu đời sống mà dư nợ gốc của một khách hàng có giá trị từ 3 tỷ đồng trở lên. | Việc điều chỉnh này xuất phát từ một số lý do:  - Thực hiện chủ trương của Chính phủ về hoàn thiện các cơ chế, chính sách, pháp luật liên quan đến thị trường bất động sản, bảo đảm phát triển hiệu quả, bền vững của thị trường bất động sản và an toàn hoạt động của hệ thống ngân hàng và đề xuất của Bộ Xây dựng tại Tờ trình số 175/TTr-BXD ngày 8/10/2018 của Bộ Xây dựng về “kiểm soát chặt chẽ tín dụng vào lĩnh vực bất động sản theo hướng thắt chặt nguồn tín dụng, giảm hạn mức cho vay đối với các dự án bất động sản cao cấp và một chủ đầu tư có nhu cầu vay số lượng lớn cho nhiều dự án bất động sản...”.  - Quy định này thể hiện mạnh mẽ thông điệp của NHNN kiểm soát cho vay cá nhân phục vụ nhu cầu đời sống liên quan đến bất động sản để mua nhà ở phân khúc cao cấp, gián tiếp yêu cầu ngân hàng, chi nhánh NHNNg cần dự trữ thêm vốn đối với lĩnh vực bất động sản có tiềm ẩn rủi ro. Do đó, ngân hàng, chi nhánh NHNNg cần kiểm soát dư nợ cho vay cá nhân để phục vụ nhu cầu đời sống liên quan đến bất động sản ở phân khúc cao cấp. Quy định này ít ảnh hưởng đến các ngân hàng, chi nhánh NHNNg có năng lực tài chính tốt, tỷ lệ an toàn vốn cao.  Đồng thời, quy định về tăng hệ số rủi ro này là một thông điệp để tạo động lực cho các ngân hàng, chi nhánh NHNNg sớm chuẩn bị sẵn sàng cho việc tuân thủ Thông tư 41 kể từ ngày 01/01/2020.  - Góp phần giúp ngân hàng, chi nhánh NHNNg thận trọng, kiểm soát chặt chẽ hơn đối với cho vay phục vụ đời sống nhưng sử dụng vốn vay vào mục đích kinh doanh bất động sản, từ đó giảm thiểu rủi ro khi thị trường bất động sản có biến động mạnh theo chiều hướng xấu. Điều này cũng giúp thị trường bất động sản hoạt động lành mạnh, ổn định hơn.  - Không ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn để mua nhà ở xã hội, mua nhà theo các chương trình, dự án của Chính phủ,  nhà ở có giá trị dư nợ gốc dưới 1,5 tỷ đồng/căn cũng như nhu cầu vay vốn để phục vụ sinh hoạt thiết yếu hàng ngày của khách hàng (hệ số rủi ro không thay đổi). |
| 15 |  | Bổ sung điều khoản chuyển tiếp:  “2. Tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu không đảm bảo quy định tại Điều 9 Thông tư này, phải xây dựng phương án xử lý, trong đó tối thiểu có các nội dung sau:  a) Tỷ lệ cụ thể không đảm bảo theo quy định;  b) Biện pháp và kế hoạch xử lý để đảm bảo sau thời hạn tối đa 6 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tuân thủ đúng quy định.” | Bổ sung điều khoản chuyển tiếp đối với trường hợp:  - Quy định về hệ số rủi ro tăng từ 50% lên 150% tại Phụ lục 2 đối với khoản cho vay cá nhân để phục vụ nhu cầu đời sống có giá trị từ 3 tỷ đồng trở lên;  100% đối với khoản cho vay cá nhân để phục vụ nhu cầu đời sống có giá trị dưới 3 tỷ đồng (trừ khoản cho vay để mua nhà có giá trị căn nhà dưới 1,5 tỷ đồng cho người có thu nhập thấp có hệ số rủi ro 50%). Theo Thông tư 36, trường hợp không có tài sản bảo đảm thì hệ số rủi ro là 100%, có tài sản bảo đảm là nhà ở thì hệ số rủi ro là 50%.  Do đó, dự thảo Thông tư yêu cầu ngân hàng, chi nhánh NHNNg phải xây dựng biện pháp và kế hoạch xử lý để đảm bảo sau thời hạn tối đa 6 tháng kể từ ngày Thông tư có hiệu lực thi hành tuân thủ đúng quy định. |
| 15 |  | Sửa đổi Thông tư 41 tại Điều 25 về Hiệu lực thi hành:  2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như sau:  “3. Thông tư này không áp dụng đối với:  a) Ngân hàng được đặt vào kiểm soát đặc biệt;  b) Ngân hàng chưa đáp ứng được tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư này và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định đối với từng trường hợp cụ thể”. | Trong quá trình nghiên cứu xây dựng Thông tư thay thế Thông tư 36 và báo cáo của các ngân hàng về khả năng áp dụng Thông tư 41, một số NHTM không có khả năng thực hiện Thông tư 41 kể từ ngày 01/01/2020 do đang thực hiện quá trình sáp nhập, hợp nhất, gặp khó khăn về năng lực tài chính cơ cấu lại danh mục tài sản. Do đó, để tạo điều kiện cho các ngân hàng này, NHNN bổ sung điều khoản cho phép các NHTM chưa đáp ứng được tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41 kể từ ngày Thông tư có hiệu lực thi hành thì thực hiện tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư này và phải được Thống đốc NHNN quyết định đối với từng trường hợp cụ thể. |